

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Phạm Phong Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tược



Số: 1103/19.003/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 10 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.368.946.392.562	1.051.467.691.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	362.430.068.707	240.787.336.443
111	1. Tiền		26.965.937.474	27.772.336.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		335.464.131.233	213.015.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	344.259.853.216	297.863.764.551
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.228.105.820)	(4.361.377.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		342.892.170.437	296.629.353.772
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.005.379.236	218.231.452.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	125.431.149.891	105.336.100.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.222.088.394	87.306.354.371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	91.766.186.112	27.137.245.211
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.414.045.161)	(1.548.247.814)
140	IV. Hàng tồn kho	9	307.901.995.744	257.999.311.939
141	1. Hàng tồn kho		307.901.995.744	257.999.311.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.349.095.659	36.585.826.345
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.518.436.797	992.763.740
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		38.341.233.902	31.021.603.438
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.489.424.960	4.571.459.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.718.383.703.064	3.244.471.869.756
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.261.017.054	8.303.486.732
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.261.017.054	8.303.486.732
220	II. Tài sản cố định		1.212.115.368.384	922.981.563.011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.211.863.072.530	922.671.764.311
222	- Nguyên giá		1.801.564.198.700	1.532.894.132.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(589.701.126.170)	(610.222.368.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình		252.295.854	309.798.700
228	- Nguyên giá		631.520.436	613.981.578
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(379.224.582)	(304.182.878)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	122.278.515.832	93.915.300.868
231	- Nguyên giá		135.911.570.667	101.212.957.872
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.633.054.835)	(7.297.657.004)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.194.649.858.187	1.440.918.819.726
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.564.617.480	50.323.357.521
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.144.085.240.707	1.390.595.462.205
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	905.129.794.722	500.615.302.313
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		200.483.752.174	131.746.527.753
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		573.879.575.944	238.102.307.956
260	VI. Tài sản dài hạn khác		274.949.148.885	277.737.397.106
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	246.318.373.053	244.694.561.123
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35.a	28.630.775.832	33.042.835.983
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.087.330.095.626	4.295.939.561.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.400.496.729.434	1.884.795.967.210
310	I. Nợ ngắn hạn		782.596.523.887	1.063.512.598.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	62.604.174.317	68.631.019.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	54.533.125.407	193.999.683.159
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	44.169.789.848	69.904.411.533
314	4. Phải trả người lao động		35.986.669.615	59.602.462.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	20.496.756.012	775.418.394
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	44.309.551.509	17.619.348.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	249.884.150.256	57.823.381.026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	127.252.779.034	462.881.360.022
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		143.359.527.889	132.275.514.158
330	II. Nợ dài hạn		1.617.900.205.547	821.283.368.700
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	77.051.909.477	71.239.194.485
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	1.157.418.811.287	510.921.481.900
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	6.064.575.000	264.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	377.364.909.783	238.858.117.315
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.686.833.366.192	2.411.143.594.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.686.793.365.482	2.411.143.584.364
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(96.654.117.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		132.483.991.717	110.060.743.738
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		794.660.806.045	1.231.661.986.735
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		311.984.993.953	290.446.085.362
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		94.562.204.789	100.609.451.934
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		217.422.789.164	189.836.633.428
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		71.433.428.059	62.628.885.706
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		40.000.710	10.000
431	1. Nguồn kinh phí		40.000.710	10.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.087.330.095.626	4.295.939.561.574


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Nguyễn Thị Lệ Dung




Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.560.940.099.606	1.653.808.780.783
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.142.786.704	108.654.606
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.557.797.312.902	1.653.700.126.177
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.283.424.790.816	1.369.956.598.911
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.372.522.086	283.743.527.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	162.814.335.014	74.871.160.616
22	7. Chi phí tài chính	28	40.822.702.381	50.606.188.626
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.769.064.729	48.894.522.091
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29	68.737.224.421	26.449.179.020
25	9. Chi phí bán hàng	30	24.525.051.979	21.173.460.017
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	78.505.080.996	80.565.525.345
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		362.071.246.165	232.718.692.914
31	12. Thu nhập khác	32	419.797.610.920	203.011.358.468
32	13. Chi phí khác	33	11.860.541.687	23.868.157.988
40	14. Lợi nhuận khác		407.937.069.233	179.143.200.480
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		770.008.315.398	411.861.893.394
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	122.041.108.384	85.445.717.749
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.b	4.412.060.151	(4.057.804.260)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>643.555.146.863</u>	<u>330.473.979.905</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		628.318.283.981	325.495.987.176
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.236.862.882	4.977.992.729
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	4.674	2.453

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Nguyễn Thị Lệ Dung




Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		770.008.315.398	411.861.893.394
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.697.375.586	50.871.627.041
03	2. Các khoản dự phòng		(267.474.653)	(2.288.998.679)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.519.915.922)	376.391.034
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(618.954.197.362)	(290.695.562.188)
06	5. Chi phí lãi vay		27.769.064.729	48.894.522.091
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.733.167.776	219.019.872.693
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		16.275.166.717	(93.564.136.711)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.902.683.805)	(78.834.793.095)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		503.609.358.621	469.547.964.385
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.573.999.661)	(179.437.191.413)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.930.391.900
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(27.922.337.778)	(49.079.842.860)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(107.805.730.317)	(113.001.216.257)
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.969.801.666)	(61.394.285.291)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		468.443.139.887	115.186.763.351
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(175.516.088.700)	(235.887.057.747)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		413.160.208.958	271.548.858.362
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(891.415.649.979)	(653.171.653.992)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		509.375.565.326	659.109.092.390
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		71.730.775.373	66.484.341.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.665.189.022)	108.083.580.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng I theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Khai thác và chế biến mù cao su.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	97,48%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 27,058 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 97,48% do các bên chưa góp đủ vốn.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

HA
FOA
532
TY
HÂN
OSU
COC H
AO-T

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.152.098.532	2.711.421.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.813.838.942	25.060.915.434
Các khoản tương đương tiền (*)	335.464.131.233	213.015.000.000
	362.430.068.707	240.787.336.443

(*) Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 335,464 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	342.892.170.437	342.892.170.437	296.629.353.772	296.629.353.772
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	342.892.170.437	342.892.170.437	296.629.353.772	296.629.353.772
Đầu tư dài hạn	573.879.575.944	573.879.575.944	238.102.307.956	238.102.307.956
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	573.879.575.944	573.879.575.944	238.102.307.956	238.102.307.956
	916.771.746.381	916.771.746.381	534.731.661.728	534.731.661.728

⁽¹⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 342,892 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,3%/năm. Trong đó tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 34.826.349.793 đồng.

⁽²⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 573,879 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,7%/năm. Trong đó tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 118.536.027.137 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		5.595.788.599	1.422.856.600	(4.228.105.820)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)
+ Công ty CP Xi măng Sài Sơn	SCJ	1.186.747.500	336.000.000	(850.747.500)	1.186.747.500	174.000.000	(1.012.747.500)
+ Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	2.934.236.720	789.000.000	(2.145.236.720)	2.934.236.720	804.000.000	(2.130.236.720)
+ Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	1.442.160.000	210.038.400	(1.232.121.600)	1.442.160.000	223.766.400	(1.218.393.600)
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	3.847.587	3.966.400	-	3.847.587	3.948.300	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	396.792	527.800	-	396.792	502.200	-
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	CSM	28.400.000	83.324.000	-	28.400.000	88.391.000	-
		5.595.788.599	1.422.856.600	(4.228.105.820)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2018, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2018.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	193.958.901.027	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	125.151.464.873
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.524.851.147	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.595.062.880
				<u>200.483.752.174</u>				<u>131.746.527.753</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 42.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,22%	5,00%	Sản xuất gỗ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hưng Nhơn	2.043.860.010	-	-	-
- Công ty WEBER & SCHAER	3.813.614.755	-	-	-
- Công ty MARUBENI	2.214.352.239	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	2.057.656.608	-	-	-
- Công ty RAVAGO	-	-	17.135.023.379	-
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	11.945.972.182	-	13.853.893.232	-
- Phải thu khách hàng khác	103.355.694.097	-	74.347.184.161	-
	125.431.149.891	-	105.336.100.772	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	23.662.810.178	-	23.021.095.594	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển & Xây dựng Bình An (*)	72.669.832.445	-	64.769.832.445	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	4.700.255.949	-	18.684.521.926	-
	81.222.088.394	-	87.306.354.371	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.852.000.000	-	54.847.290.472	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho	26.076.952.205	-	13.316.563.595	-
- Phải thu về tạm ứng	1.511.207.601	-	2.330.397.937	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	298.562	-	-	-
- Phải thu về chi hộ các nông trường	375.389.536	-	-	-
- Phải thu về cổ tức (*)	52.565.600.000	-	-	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.298.862.890	-	2.276.684.880	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.096.061.003	-	7.027.602.587	-
- Phải thu khác	1.841.814.315	(108.194.000)	2.185.996.212	(193.836.537)
	91.766.186.112	(108.194.000)	27.137.245.211	(193.836.537)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Tân Bình	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền ứng vốn đầu tư Đường dây 22KV cấp điện khu công nghiệp Tân Bình	4.886.945.230	-	4.074.656.901	-
- Ký cược, ký quỹ	2.124.071.824	-	1.978.829.831	-
	9.261.017.054	-	8.303.486.732	-

(*) Khoản phải thu cổ tức theo Thông báo số 69/TB-HĐQT-NTC ngày 19/12/2018 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	-	246.774.000	-
- Công ty Thành Bích	361.390.579	-	361.390.579	-
- Công ty TNHH Chư Ma	100.000.000	50.000.000	100.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	195.000.000	390.000.000	195.000.000
- Công ty TNHH TM SX & XNK Duy Anh	311.600.000	155.800.000	311.600.000	155.800.000
- Các khoản khác	548.917.119	143.836.537	539.283.235	-
	1.958.681.698	544.636.537	1.949.047.814	400.800.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018.	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.389.300.000	-	1.394.812.012	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.329.241.745	-	8.881.980.884	-
Công cụ, dụng cụ	13.194.265.758	-	10.233.833.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.212.080.078	-	33.064.377.232	-
Thành phẩm	212.174.056.603	-	190.670.151.373	-
Hàng hoá	5.164.191.912	-	11.944.512.828	-
Hàng gửi đi bán	6.438.859.648	-	1.809.643.918	-
	307.901.995.744	-	257.999.311.939	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.291.373.575	561.696.797
Chi phí học cạo vườn cây khai thác	2.042.658.775	129.499.542
Các khoản khác	184.404.447	301.567.401
	5.518.436.797	992.763.740
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	355.574.438	433.517.629
Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris	2.067.074.043	-
Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.128.770.199	1.332.775.041
Chi phí môi giới cho thuê đất	7.214.835.658	7.376.149.738
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	235.552.118.715	235.552.118.715
	246.318.373.053	244.694.561.123

(*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.564.617.480	50.564.617.480	50.323.357.521	50.323.357.521
	50.564.617.480	50.564.617.480	50.323.357.521	50.323.357.521

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 361,9 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng ...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	472.521.568.900	438.842.724.436
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	543.480.410.645	818.056.449.398
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình (**)	109.408.300.777	112.680.451.971
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	16.602.050.000	16.602.050.000
- Công trình xây dựng cơ bản khác	2.072.910.385	4.413.786.400
	1.144.085.240.707	1.390.595.462.205

(**) Tên dự án: Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Mở rộng Khu Công nghiệp Tân Bình giai đoạn 2;
- Quy mô: 1.055 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện triển khai đầu tư hạ tầng để đưa vào cho thuê.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cơ sở hạ tầng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.791.743.269	3.866.701.601	411.757.689	1.142.755.313	101.212.957.872
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	31.007.756.436	3.076.748.178	614.108.181	-	34.698.612.795
- Phân loại lại	-	(6.943.449.779)	8.086.205.092	(1.142.755.313)	-
Số dư cuối năm	126.799.499.705	-	9.112.070.962	-	135.911.570.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.579.188.515	447.530.334	93.430.462	177.507.693	7.297.657.004
- Khấu hao trong năm	5.652.617.431	543.076.320	28.165.592	111.538.488	6.335.397.831
- Phân loại lại	-	(990.606.654)	1.279.652.835	(289.046.181)	-
Số dư cuối năm	12.231.805.946	-	1.401.248.889	-	13.633.054.835
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	89.212.554.754	3.419.171.267	318.327.227	965.247.620	93.915.300.868
Tại ngày cuối năm	114.567.693.759	-	7.710.822.073	-	122.278.515.832

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	428.367.560.022	428.367.560.022	347.897.048.267	672.335.909.255	103.928.699.034	103.928.699.034
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	159.632.256.600	159.632.256.600	-	159.632.256.600	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Bé ⁽¹⁾	-	-	98.499.571.323	36.853.254.292	61.646.317.031	61.646.317.031
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	31.011.319.736	31.011.319.736	7.271.432.898	38.282.752.634	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	45.579.398.438	45.579.398.438	24.257.979.093	69.837.377.531	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	72.395.171.819	72.395.171.819	116.871.294.812	146.984.084.628	42.282.382.003	42.282.382.003
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	69.749.413.429	69.749.413.429	996.770.141	70.746.183.570	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.513.800.000	34.513.800.000	23.489.041.000	34.678.761.000	23.324.080.000	23.324.080.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽³⁾	4.170.800.000	4.170.800.000	4.739.041.000	4.335.761.000	4.574.080.000	4.574.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	4.925.000.000	4.925.000.000	-	4.925.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	-	6.668.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	462.881.360.022	462.881.360.022	371.386.089.267	707.014.670.255	127.252.779.034	127.252.779.034

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	273.371.917.315	273.371.917.315	352.501.075.615	225.184.003.147	400.688.989.783	400.688.989.783
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽³⁾	14.665.106.155	14.665.106.155	6.105.948.945	9.074.802.000	11.696.253.100	11.696.253.100
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	14.779.000.000	14.779.000.000	-	14.779.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.664.000.000	16.664.000.000	-	16.664.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	103.125.000.000	103.125.000.000	-	18.750.000.000	84.375.000.000	84.375.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽⁵⁾	124.138.811.160	124.138.811.160	311.013.306.800	165.387.669.227	269.764.448.733	269.764.448.733
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh ⁽⁶⁾	-	-	35.381.819.870	528.531.920	34.853.287.950	34.853.287.950
	<u>273.371.917.315</u>	<u>273.371.917.315</u>	<u>352.501.075.615</u>	<u>225.184.003.147</u>	<u>400.688.989.783</u>	<u>400.688.989.783</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.513.800.000)	(34.513.800.000)	(23.489.041.000)	(34.678.761.000)	(23.324.080.000)	(23.324.080.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>238.858.117.315</u>	<u>238.858.117.315</u>			<u>377.364.909.783</u>	<u>377.364.909.783</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 14/2018/4874571/HDTD ngày 17/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.377.107.505 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05/2018/4874571/HĐBĐ ngày 17/08/2018 với tổng giá trị là 11.400.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 11.377.107.505 đồng.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 15/2018/4874571/HDTD ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 957.156.163 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2018/4874571/HĐBĐ ngày 03/08/2018 với tổng giá trị là 9.200.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 957.156.163 đồng.
- (1.3) Hợp đồng tín dụng số 16/2018/4874571/HDTD ngày 12/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.152.674.542 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2018/4874571/HĐBĐ ngày 12/09/2018 với tổng giá trị là 17.000.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 3.152.674.542 đồng.
- (1.4) Hợp đồng tín dụng số 17/2018/4874571/HDTD ngày 20/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 13.653.182.828 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2018/4874571/HĐBĐ ngày 12/09/2018 với tổng giá trị là 17.000.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 13.653.182.828 đồng.
- (1.5) Hợp đồng tín dụng số 18/2018/4874571/HDTD ngày 25/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.148.001.320 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 06/2018/4874571/HĐBĐ ngày 31/08/2018 với tổng giá trị là 12.850.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.148.001.320 đồng.

- (1.6) Hợp đồng tín dụng số 20/2018/4874571/HĐTD ngày 04/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 360.431.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 360.431.000 đồng.
- (1.7) Hợp đồng tín dụng số 20/2018/4874571/HĐTD ngày 19/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.208.862.003 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 8.208.862.003 đồng.
- (1.8) Hợp đồng tín dụng số 21/2018/4874571/HĐTD ngày 30/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.248.068.104 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 4.248.068.104 đồng.
- (1.9) Hợp đồng tín dụng số 22/2018/4874571/HĐTD ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 412.539.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 412.539.000 đồng.
- (1.10) Hợp đồng tín dụng số 23/2018/4874571/HĐTD ngày 14/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.649.937.399 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 4.649.937.399 đồng.
- (1.11) Hợp đồng tín dụng số 24/2018/4874571/HĐTD ngày 20/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.712.541.227 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 2.712.541.227 đồng.

- (1.12) Hợp đồng tín dụng số 25/2018/4874571/HĐTD ngày 20/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 418.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 418.000.000 đồng.
- (1.13) Hợp đồng tín dụng số 26/2018/4874571/HĐTD ngày 03/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.397.541.169 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.397.541.169 đồng.
- (1.14) Hợp đồng tín dụng số 27/2018/4874571/HĐTD ngày 20/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.602.114.776 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 6.2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 7.602.114.776 đồng.
- (1.15) Hợp đồng tín dụng số 28/2018/4874571/HĐTD ngày 21/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.348.159.995 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 6.2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.348.159.995 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số: 02/2018/1866432/HĐTD ngày 15/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 42.282.382.003 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Các hợp đồng tín dụng vay tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam như sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTD ngày 14/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m³/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m³/ngày đêm);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương với số tiền là 18.000.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.066.000.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.364.000.000 đồng;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 6.702.000.000 đồng.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 05-06/2016/HĐTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 630.253.100 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 210.080.000 đồng;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 420.173.100 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
 - + Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 84.375.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2019 là 18.750.000.000 đồng;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 65.625.000.000 đồng.
- (5) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Phnom Penh như sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 139/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 07/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 200.000 USD tương đương 4.647.105.060 đồng.

- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 66/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 6.000.000 USD tương đương 139.413.151.800 đồng.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 144/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.410.000 USD tương đương 125.704.191.873 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Vương quốc Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.500.000 USD tương đương 34.853.287.950 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả tiền thu mua mủ	8.069.519.950	8.069.519.950	11.514.227.602	11.514.227.602
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	9.945.219.914	9.945.219.914	9.380.707.851	9.380.707.851
- Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	8.594.313.280	8.594.313.280	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	5.203.840.000	5.203.840.000
- Phải trả các đối tượng khác	35.995.121.173	35.995.121.173	42.532.243.939	42.532.243.939
	62.604.174.317	62.604.174.317	68.631.019.392	68.631.019.392
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	9.893.285.204	9.893.285.204	19.668.030.458	19.668.030.458

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	-	61.701.831.385
- Công ty TNHH Chế biến gỗ Diêu Hiền	5.131.680.650	-
- Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang	4.348.115.761	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	4.143.124.203	-
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.435.613.760	-
- Các đối tượng khác	39.474.591.033	132.297.851.774
	<u>54.533.125.407</u>	<u>193.999.683.159</u>
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	43.832.239.003	38.277.184.849
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	33.219.670.474	32.962.009.636
	<u>77.051.909.477</u>	<u>71.239.194.485</u>
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)	<u>4.348.115.761</u>	<u>29.335.636.317</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.828.918.256	132.818.873.311	135.581.844.043	-	17.065.947.524
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	360.210.914	360.210.914	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	4.729.684.457	4.729.684.457	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.740.293.766	8.377.653.579	122.041.108.384	107.792.067.751	5.801.169.123	24.687.569.569
Thuế Thu nhập cá nhân	726.675.798	72.708.299	3.295.501.575	2.817.242.822	237.789.020	62.080.274
Thuế Tài nguyên	-	-	319.727.120	319.727.120	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.306.650.530	49.054.398.543	95.707.026.287	7.345.977.214	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	68.047.070	68.047.070	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	2.318.480.869	3.986.463.011	3.950.751.399	1.000.000	2.354.192.481
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	400.191.685	400.191.685	-	-
	4.571.459.167	69.904.411.533	317.074.206.070	351.726.793.548	13.489.424.960	44.169.789.848

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	463.108.617	384.389.434
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	19.731.998.095	-
- Chi phí phải trả khác	301.649.300	391.028.960
	20.496.756.012	775.418.394

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	44.309.551.509	17.619.348.786
	44.309.551.509	17.619.348.786
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.157.418.811.287	510.921.481.900
	1.157.418.811.287	510.921.481.900

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.413.963.888	952.377.532
- Bảo hiểm xã hội	929.925.062	616.706.471
- Bảo hiểm y tế	656.363	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.429.823.280	382.626.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	206.976.380.550	627.145.150
- Chi phí lãi vay phải trả	100.406.250	332.398.482
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	1.085.994.366	850.602.055
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	27.216.511.737	50.840.398.711
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 1% phải nộp	6.731.875.321	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.715.491.119	2.938.003.805
	249.884.150.256	57.823.381.026
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	264.575.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo (**)	6.000.000.000	-
	6.064.575.000	264.575.000

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 21.

(**) Ngày 20/07/2018, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là PHR) và Công ty Cổ phần Placo (gọi tắt là Placo) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐ-PLACO-PHR về việc hợp tác đầu tư phát triển dự án tại Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (gọi tắt là Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk). Theo đó, Placo sẽ thực hiện góp vốn để cùng PHR đầu tư vào Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk và triển khai Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk sau khi Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem thêm tại Thuyết minh số 06). Lợi nhuận của hai bên được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế đầu tư vào dự án của từng bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.028.721.336.848	114.682.974.815	376.546.900.354	59.323.928.121	2.295.621.022.961
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	545.292.428	545.292.428
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	325.495.987.176	4.977.992.729	330.473.979.905
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	135.262.973.013	-	(280.868.643.929)	(2.218.327.572)	(147.823.998.488)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	67.677.676.874	-	(135.659.353.748)	-	(67.981.676.874)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(4.622.231.077)	4.931.195.509	-	308.964.432
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	541.991.980.000	-	-	(541.991.980.000)	-	-	154.097.441	154.097.441
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	628.318.283.981	15.236.862.882	643.555.146.863
Tái phát hành cổ phiếu quỹ ⁽²⁾	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	-	-	117.892.282.885
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	1.328.814.590	-	(193.030.376.411)	(4.666.417.970)	(196.367.979.791)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.328.814.590	-	(1.328.814.590)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.711.561.821)	(1.566.417.970)	(6.277.979.791)
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(3.100.000.000)	(190.090.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	103.661.984.720	-	(410.886.766.440)	(1.920.000.000)	(309.144.781.720)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 ⁽³⁾	-	-	-	-	-	(203.248.797.000)	(1.920.000.000)	(205.168.797.000)
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(314.000.000)	-	(314.000.000)
- Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	103.661.984.720	-	(103.661.984.720)	-	-
- Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(103.661.984.720)	-	(103.661.984.720)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	22.423.247.979	(8.728.377)	-	22.414.519.602
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.853.504.162)	-	(2.853.504.162)
Số dư cuối năm nay	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	794.660.806.045	132.483.991.717	311.984.993.953	71.433.428.059	2.686.793.365.482

(1) Căn cứ Nghị quyết số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

+ Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 54.199.198 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 541.991.980.000 đồng;

+ Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ Đầu tư Phát triển;

+ Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;

+ Thời điểm hoàn thành việc tăng vốn: ngày 10/07/2018.

(2) Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-CSPH ngày 22/01/2018 của Hội Đồng Quản Trị, trong năm Công ty đã bán 2.809.953 cổ phiếu quỹ để cân đối lại nguồn vốn đầu tư, giá giao dịch bình quân là 42.018 đồng/cổ phần, chi phí phát hành là 176.322.269 đồng.

(3) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2018/NQ-CSPH ngày 24/11/2018, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 1.500 đồng.



a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	67.677.676.874	1.799.858.256	69.477.535.130	67.677.676.874
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	67.677.676.874	6.277.979.791	73.955.656.665	67.677.676.874
- Chi trả cổ tức	186.990.000.000	-	186.990.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	304.000.000	-	304.000.000	304.000.000

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 đã được thông qua, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 chi tiết như sau:

	Số tiền
	VND
- Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.248.797.000
- Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.661.984.720
- Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.661.984.720
- Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	314.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	902.640.100.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	1.354.991.980.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.354.991.980.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	541.991.980.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.354.991.980.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	627.145.150	675.947.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	395.258.797.000	142.782.084.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	190.090.000.000	142.782.084.600
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	205.168.797.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	188.909.561.600	142.830.887.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	188.909.561.600	142.830.887.200
- Số dư cuối năm	206.976.380.550	627.145.150

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	81.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.809.953
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	78.490.047
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	794.660.806.045	1.231.661.986.735
	794.660.806.045	1.231.661.986.735

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.060.743.738	114.682.974.815
Số giảm trong năm		
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	22.423.247.979	(4.622.231.077)
Số dư cuối năm	132.483.991.717	110.060.743.738

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 235.979.357 m² cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2018 theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	2.109,520	Bình thường	100,805	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	318,912	Bình thường	296,584	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	888.524,47	117.544,19
Đồng Riel (KHR)	54.391.276,00	26.457.810,00

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.442.849.573.979	1.606.224.119.891
Doanh thu bán hàng hóa	11.296.999.306	19.508.299.470
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	2.226.646.518
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	105.729.560.788	25.268.779.613
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	1.063.965.533	580.935.291
	1.560.940.099.606	1.653.808.780.783
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	395.399.024.689	335.771.682.811

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.142.786.704	108.654.606
	3.142.786.704	108.654.606

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.222.481.172.630	1.343.631.751.113
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.078.373.684	18.976.628.371
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.702.473.659
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	46.847.590.907	5.464.690.568
Giá vốn xử lý nước thải	2.017.653.595	515.808.023
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(334.752.823)
	1.283.424.790.816	1.369.956.598.911

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	52.949.395.983	46.680.243.218
Lãi chậm thanh toán	7.032.925.999	1.285.154.518
Lãi bán các khoản đầu tư	-	162.438.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.107.368.000	16.131.279.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.204.729.110	10.610.194.114
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.519.915.922	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.850.866
	162.814.335.014	74.871.160.616

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.769.064.729	48.894.522.091
Chiết khấu thanh toán	3.158.238.722	971.986.131
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.524.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.795.266.781	556.747.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	376.391.034
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(133.272.000)	(197.982.679)
Chi phí tài chính khác	233.404.149	-
	40.822.702.381	50.606.188.626

29 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	68.807.436.154	26.723.644.661
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	(70.211.733)	(274.465.641)
	68.737.224.421	26.449.179.020

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.184.226.751	10.357.336.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.351.081.342	10.287.291.602
Chi phí khác bằng tiền	989.743.886	528.831.518
	24.525.051.979	21.173.460.017

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.621.665.878	3.619.906.818
Chi phí nhân viên quản lý	40.132.021.506	35.994.430.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.426.678.681	2.920.231.252
Thuế, phí, lệ phí	2.507.762.492	1.725.430.170
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(134.202.653)	(1.756.263.177)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.598.798.300	4.486.334.106
Chi phí khác bằng tiền	21.352.356.792	33.575.455.852
	78.505.080.996	80.565.525.345

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	413.160.208.958	201.434.860.150
Thu nhập từ bán vật tư	-	-
Tiền thu từ phí chuyển quyền thuê đất khu công nghiệp	1.998.014.200	264.420.000
Thu nhập khác	4.639.387.762	1.312.078.318
	419.797.610.920	203.011.358.468

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ	-	22.555.000.000
Chi phí trợ cấp thôi việc	8.689.074.888	-
Hoàn trả lãi tiền thuê đất do thanh lý hợp đồng cho thuê đất	1.500.000.000	-
Chi phí xử lý công cụ, vật tư kém phẩm chất	-	436.435.217
Chi phí khác	1.671.466.799	876.722.771
	11.860.541.687	23.868.157.988

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	103.744.181.164	79.955.152.114
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	18.296.927.220	1.899.583.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	122.041.108.384	81.854.736.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	8.377.653.579	31.637.483.273
Điều chỉnh số phải nộp năm trước	13.662.566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(105.744.854.960)	(105.114.565.749)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	24.687.569.569	8.377.653.579
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	-	83.103.651
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	-	3.507.878.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.590.981.694
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt	-	(2.471.074.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.740.293.766)	516.044.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.060.875.357)	(5.376.244.904)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(5.801.169.123)	(3.740.293.766)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	122.041.108.384	85.445.717.749
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	18.886.400.446	4.637.359.813

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.630.775.832	33.042.835.983
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.630.775.832	33.042.835.983

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(99.978.690)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.284.570.474	4.507.276.502
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.872.510.323)	(8.465.102.072)
	4.412.060.151	(4.057.804.260)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	628.318.283.981	325.495.987.176
Các khoản điều chỉnh	(103.975.984.720)	(67.981.676.874)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(103.975.984.720)	(67.981.676.874)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	524.342.299.261	257.514.310.302
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	134.418.447	132.689.245
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.674	2.453

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	922.233.861.777	851.817.301.061
Chi phí nhân công	365.118.137.829	406.864.782.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.216.202.823	48.857.728.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.124.825.947	97.219.523.627
Chi phí khác bằng tiền	171.032.335.017	109.759.226.236
	1.606.725.363.393	1.514.518.561.867

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.430.068.707	-	240.787.336.443	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.458.353.057	(1.414.045.161)	140.776.832.715	(1.548.247.814)
Các khoản cho vay	916.771.746.381	-	534.731.661.728	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.228.105.820)	5.595.788.599	(4.361.377.820)
	1.511.255.956.744	(5.642.150.981)	921.891.619.485	(5.909.625.634)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			504.617.688.817	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác			318.552.899.573	126.718.975.418
Chi phí phải trả			20.496.756.012	775.418.394
			843.667.344.402	829.233.871.149

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.430.068.707	-	-	362.430.068.707
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.783.290.842	9.261.017.054	-	225.044.307.896
Các khoản cho vay	342.892.170.437	573.879.575.944	-	916.771.746.381
	921.105.529.986	583.140.592.998	-	1.504.246.122.984
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.787.336.443	-	-	240.787.336.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.925.098.169	8.303.486.732	-	139.228.584.901
Các khoản cho vay	(39.147.914.216)	573.879.575.944	-	534.731.661.728
	332.564.520.396	582.183.062.676	-	914.747.583.072

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	127.252.779.034	107.600.461.050	269.764.448.733	504.617.688.817
Phải trả người bán, phải trả khác	312.488.324.573	6.064.575.000	-	318.552.899.573
Chi phí phải trả	20.496.756.012	-	-	20.496.756.012
	460.237.859.619	113.665.036.050	269.764.448.733	843.667.344.402
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	462.881.360.022	238.858.117.315	-	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác	126.454.400.418	264.575.000	-	126.718.975.418
Chi phí phải trả	775.418.394	-	-	775.418.394
	590.111.178.834	239.122.692.315	-	829.233.871.149

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	694.309.806.313	1.086.194.509.798
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	897.519.912.402	1.219.848.390.246

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su	Chế biến gỗ	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.164.264.010.409	289.882.562.876	103.650.739.617	1.557.797.312.902	-	1.557.797.312.902
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	108.120.777.293	111.466.249.678	54.785.495.115	274.372.522.086	-	274.372.522.086
Tổng chi phí mua TSCĐ	137.074.909.002	711.439.091	33.912.995.322	171.699.343.415	-	171.699.343.415
Tài sản bộ phận	3.260.170.265.614	187.608.774.617	1.639.551.055.395	5.087.330.095.626	-	5.087.330.095.626
Tổng tài sản	3.260.170.265.614	187.608.774.617	1.639.551.055.395	5.087.330.095.626	-	5.087.330.095.626
Nợ phải trả bộ phận	910.875.010.740	98.866.400.310	1.390.755.318.384	2.400.496.729.434	-	2.400.496.729.434
Tổng nợ phải trả	910.875.010.740	98.866.400.310	1.390.755.318.384	2.400.496.729.434	-	2.400.496.729.434

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Vương quốc Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý		395.399.024.689	335.771.682.811
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	21.984.571.891	46.613.591.066
- Công ty CP TMDV du lịch cao su	(*)	3.652.992.000	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	2.414.792.000	5.813.824.000
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	35.409.261.185	58.612.693.259
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	(*)	14.371.000	17.013.500
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	32.840.750.917	5.890.609.354
- Công ty CP CB Gỗ Thuận An	(*)	55.129.808.965	17.611.550.300
- Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su	(*)	31.485.937.955	21.735.764.746
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	42.784.500.475	16.086.880.069
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	34.642.556.382	15.815.199.403
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	33.287.662.384	46.724.471.161
- Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	33.560.012.660	-
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)	-	4.504.444.596
- Công ty CP cao su Tân Biên	(*)	-	220.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ		103.384.089.521	33.226.719.561
- Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	1.003.841.974	300.240.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	266.000.000	943.087.200
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	180.799.180	182.066.454
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	-	344.872.186
- Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)	6.869.784.364	1.438.100.000
- Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	(*)	-	2.726.640.000
Cổ tức nhận được		101.685.116.000	23.743.960.800
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	354.000.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	84.104.960.000	15.769.680.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	(*)	156.000	280.800
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	(*)	-	3.420.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		23.662.810.178	23.021.095.594
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.730.650.925	3.323.159.921
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	2.143.305.073	-
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	2.057.656.608	6.007.024.750
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	1.108.144.800

Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.348.115.761	29.335.636.317
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An (*)	(*)	-	6.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su (*)	(*)	-	1.856.694.927
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh (*)	(*)	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng (*)	(*)	-	6.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA (*)	(*)	-	9.478.941.390
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang (*)	(*)	4.348.115.761	
Phải trả người bán ngắn hạn		9.893.285.204	19.668.030.458
- Công ty CP cơ khí cao su (*)	(*)	510.498.140	-
- Viện nghiên cứu cao su (*)	(*)	-	6.600.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (*)	(*)	-	9.380.707.851
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng (*)	(*)	-	5.076.882.607
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai (*)	(*)	-	5.203.840.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.852.000.000	54.847.290.472
- Công ty cổ phần ĐTXD cao su (*)	(*)	3.852.000.000	3.852.000.000
Phải trả khác cho Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam		395.035.220	59.632.921.014
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900

(*) Các đơn vị cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.514.400.054	1.533.091.022
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	4.262.885.615	3.251.563.616

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.571.459.167	3.655.359.062
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.390.595.462.205	1.330.829.633.396
Chi phí trả trước dài hạn	261	244.694.561.123	304.460.389.932
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	69.904.411.533	68.988.311.428

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước